

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 211/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14-7-2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA- TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí

Bà Thiều Thị Phi Loan – Cán bộ hưu trí.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1482/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 219/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Số 942A, tổ 28, khu phố 5A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Ngô Văn S, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Số 942A, tổ 28, khu phố 5A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Hiện đang chấp hành án tại Đội 16, phân trại K5, Trại giam Thủ Đức.

(Bà L và ông S có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp nhận, công khai chứng cứ và hòa giải - nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Ngô Văn S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010 và có đăng ký kết hôn vào năm 2018, tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống quá nhiều. Bà L nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Ngô Văn S.

- Về con chung: Bà L và ông S có 02 con chung là Ngô T, sinh ngày 20/01/2011 và Ngô B, sinh ngày 25/02/2013. Khi ly hôn, bà L xin nhận nuôi hai con, tạm thời không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Bà L và ông S tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà L và ông S không có nên yêu cầu Tòa án giải quyết.

**- Theo bản tự khai - Bị đơn ông Ngô Văn S trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010 và có đăng ký kết hôn vào năm 2018, tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống quá nhiều. Nay bà L xin ly hôn thì ông S đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông S và bà L có 02 con chung là Ngô T, sinh ngày 20/01/2011 và Ngô B, sinh ngày 25/02/2013. Khi ly hôn, ông S đồng ý giao cho bà L nuôi hai con, tạm thời ông S không phải cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:**

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Ngô Văn S.

- Về quan hệ con chung: Bà L và ông S có 02 con chung là Ngô T, sinh ngày 20/01/2011 và Ngô B, sinh ngày 25/02/2013. Khi ly hôn, giao cho bà L nuôi hai con, tạm thời ông S không phải cấp dưỡng do bà L không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Bà L và ông S tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

- Về nợ chung: Bà L và ông S trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Ngô Văn S; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà L là nguyên đơn còn ông S là bị đơn trong vụ án.

- Theo bản sao sổ hộ khẩu, bản tự khai và đơn xin vắng mặt của ông S xác định: Hiện nay ông S có đăng ký thường trú tại số 942A, tổ 28, khu phố 5A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, đang chấp hành án tại Đội 16, phân trại K5, Trại giam Thủ Đức. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Vào các ngày 16/6/2022 và 07/7/2022, ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà L và ông S theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Ngô Văn S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010 và có đăng ký kết hôn vào năm 2018, tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Bà L và ông Tuấn thống nhất trình bày: Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống quá nhiều. Ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay bà L xác định tình cảm không còn nên xin ly hôn. Xét yêu cầu ly hôn của bà L là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng theo bà L và ông S trình bày ông bà chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn đoàn tụ. Bà L yêu cầu

ly hôn thì ông S đồng ý. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Ngô Văn S.

[3] Về con chung: Bà L và ông S có 02 con chung là Ngô T, sinh ngày 20/01/2011 và Ngô B, sinh ngày 25/02/2013. Khi ly hôn, bà L xin nhận nuôi hai con, tạm thời không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng, ông S đồng ý. Hiện nay, cháu T và B đang do bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, các cháu cũng có ý kiến xin được ở với mẹ. Vì vậy, việc bà L yêu cầu xin nhận nuôi hai con, tạm thời không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng là có căn cứ chấp nhận.

Ông S được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Bà L và ông S tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà L và ông S trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Ngô Văn S.

Về con chung: Bà L và ông S có 02 con chung là Ngô T, sinh ngày 20/01/2011 và Ngô B, sinh ngày 25/02/2013. Khi ly hôn, giao cho bà L nuôi hai con, tạm thời ông S không phải cấp dưỡng do bà L không yêu cầu.

Ông S được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L và ông S tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Bà L và ông S trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002873 ngày 20/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà L đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L và ông Ngô Văn S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Dương sự;
- Ủy ban nhân dân phường L;
- Lưu.

**Nguyễn Thị Hoàng Phương**